TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 235/2023/DS-ST
Ngày 21/9/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Trung Thành

Ông Nguyễn Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Công Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Trong các ngày 21, 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 370/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2023/QĐXXST-DS ngày 21/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 149/2023/QĐST-DS ngày 07/9/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Ngọc N**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Bùi Quang N**, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Số C, tổ S, khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh T.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1960 (có mặt).

Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Anh **Nguyễn Minh D**, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/6/2023 nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc N trình bày: Bà có cho bà T, ông Đ và anh D vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 02/7/2021[âl] vay 150.000.000 đồng.

Ngày 02/4/2022[âl] vay 48.000.000 đồng.

Ngày 10/12/2021[âl] vay 20.000.000 đồng.

Ngày 20/02/2022[âl] vay 12.000.000 đồng.

Ngày 23/4/2022[âl] vay 33.000.000 đồng.

Ngày 01/4/2022[âl] vay 50.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà T vay là 313.000.000 đồng, khi vay không thỏa thuận lãi suất, mục đích vay tiền là mua đất, xây cầu mở lối đi nên mỗi lần vay tiền bà T, ông Đ và anh D đều có ký tên trong biên nhận nợ, thỏa thuận sau khi bán đất gia đình bà T sẽ trả tiền nhưng khi bán đất rồi bà T không trả, nên bà yêu bà bà T, ông Đ và anh D trả số tiền 313.000.000 đồng một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: Đối với biên nhận ngày 02/7/2021[âl] vay 150.000.000 đồng, bà N thừa nhận số tiền bà T vay là 139.000.000 đồng, còn 11.000.000 đồng là tiền lãi bà T không đóng, nên khi làm biên nhận cộng lại thành 150.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, từ khi vay không đóng lãi lần nào nên ngày 02/4/2022[âl] bà T làm biên nhận vay 48.000.000 đồng, nhưng thực tế đây là tiền lãi 08 tháng mà Trang không đóng mục đích ghi tiền vay là để bà T có nghĩa vụ phải trả cho bà. Tại đơn khởi kiện bà N yêu cầu trả 150.000.000 đồng và 48.000.000 đồng (bao gồm tiền vay và tiền lãi), nên không yêu cầu trả lãi nữa nhưng do bà T không đồng ý trả và lãi suất thỏa thuận vượt quá quy định của pháp luật nên bà N thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu trả 139.000.000 đồng tiền vốn và yêu cầu tính lãi lại đối với số tiền này như sau: Tính lãi từ ngày 02/7/2021[âl], tức là ngày 09/8/2021[dl] đến ngày 09/9/2023[dl]), 25 tháng x 1,66%/tháng x 139.000.000 đồng = 57.685.000 đồng.

Ngày 10/12/2021[âl] vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, bà T có đóng lãi được 05 lần đến ngày 12/5/2022 thì ngưng, khi đóng lãi không làm biên nhận, yêu cầu bà T trả 20.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Ngày 20/02/2022[âl] vay 12.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, bà T đóng lãi được 02 lần đến ngày 22/5/2022 thì ngưng, khi đóng lãi không làm biên nhận, yêu cầu bà T trả 12.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Ngày 23/4/2022[âl] vay 33.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, bà T đóng lãi được 02 lần đến ngày 23/7/2022 thì ngưng, khi đóng lãi không làm biên nhận, yêu cầu bà T trả là 33.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng ghi vay ngày 01/4/2022[âl], là tiền của chị Nguyễn Thị Đào cho bà T vay nên bà rút lại yêu cầu đối với số tiền này, nếu có tranh chấp thì chị Đào sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

Do đó, bà N yêu cầu bà T, ông Đ và anh D trả tiền vay là 204.000.000 đồng, tiền lãi 57.685.000 đồng, tổng cộng là 261.685.000 đồng, yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Ý kiến trình bày của bị đơn bà T: Giữa năm 2021 bà có vay của bà N 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất miệng 4%/tháng, đóng lãi đến cuối năm 2022 thì ngưng không có khả năng đóng lãi nữa nên bà có viết biên nhận nợ 150.000.000 đồng, trong đó 50.000.000 đồng là tiền lãi, khi đóng lãi không có làm biên nhận.

Ngày 20/12/2021[âl] vay 20.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, đóng lãi đến tháng 12/2022 thì ngưng.

Ngày 20/02/2022[âl] vay 12.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, đóng lãi đến tháng 12/2022 thì ngưng.

Ngày 10/8/2022[âl] vay 33.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, đóng lãi đến tháng 12/2022 thì ngưng.

Ngày 10/3/2022[âl] bà có vay 30.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng.

Đối với biên nhận ngày 02/4/2022[âl] vay 48.000.000 đồng, bà T thừa nhận có viết và ký tên trong biên nhận nhưng đây là tiền lãi nên không đồng ý trả.

Tổng cộng tiền bà nợ bà N là 245.000.000 đồng, sau đó bà có trả được 50.000.000 đồng nên chỉ còn nợ 195.000.000 đồng.

Các lần vay bà đều có viết và ký tên trong biên nhận nợ, ông Đ chỉ có ký tên trong biên nhận nợ 100.000.000 đồng, ngoài ra ông Đ và anh D không có ký tên trong biên nhận nào, nhưng ông Đ và anh D có biết bà vay tiền, mục đích vay tiền là để xây cầu đi qua vườn của gia đình bà và để choàng hụi (do bà làm đầu thảo bị hụi viên giựt nên vay tiền để choàng hụi cho các hụi viên khác). Bà đồng ý trả 195.000.000 đồng cho bà N, không yêu cầu tính lại số tiền lãi đã đóng cho bà N, nhưng xin trả dần như sau:

Tháng 12/2023 trả 50.000.000 đồng.

Tháng 12/2024 trả 50.000.000 đồng.

Tháng 12/2025 trả 95.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Minh D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Đ và anh D vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà N khởi kiện yêu cầu bà T, ông Đ và anh D trả tiền vay, nên đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự. Do bị đơn có hộ khẩu thường trú tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Đ và anh D đã được Tòa án tống đạt, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà N nên Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông Đ và anh D theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Tại đơn khởi kiện bà N yêu cầu bà T, ông Đ và anh D trả 150.000.000 đồng và 48.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà T, ông Đ và anh D trả 139.000.000 đồng tiền vay và 57.685.000 đồng tiền lãi, (tính từ ngày 09/8/2021[dl] (tức là ngày làm biên nhận 02/7/2021[âl]) đến ngày 09/9/2023[dl], 25 tháng x 1,66%/tháng x 139.000.000 đồng = 57.685.000 đồng).

Nhận thấy, đối với số tiền vay 150.000.000 đồng tại biên nhận ngày 02/7/2021[âl] có nội dung "Tôi Nguyễn Thị T, chồng Nguyễn Văn Đ ngày 2 tháng 7 năm 2021. Tôi có mượn cô út Nga số tiền là 150.000.000 đồng và số tiền 48.000.000 đồng trong biên nhận có nội dung "Thiếu tiền mới ngày 2 tháng 4 năm 2022 48.000.000 đồng", bà T thừa nhận biên nhận nợ do bà viết có bà và ông Đ ký tên, nội dung biên nhận thể hiện đây là tiền vay nên bà T và ông Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền này. Tuy nhiên, bà T cho rằng bà chỉ vay có 100.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng và 48.000.000 đồng là tiền lãi nên bà chỉ đồng ý trả 150.000.000 đồng, không đồng ý trả 48.000.000 đồng, bà T không có gì chứng minh cho lời trình bày của mình nhưng bà N thì thừa nhận số tiền gốc bà T vay là 139.000.000 đồng, còn 11.000.000 đồng và 48.000.000 đồng là tiền lãi (4%/tháng), do đó bà chỉ yêu cầu bà T trả 139.000.000 đồng. Xét thấy, lời thừa nhận và việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp quy định pháp luật, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số tiền 11.000.000 đồng bà N thừa nhận đây là tiền lãi mà bà T nợ trước đó, được cộng vào khoản tiền 139.000.000 đồng vay ngày 02/7/2021[âl] nên làm biên nhận nợ 150.000.000 đồng, còn số tiền 48.000.000 đồng vay ngày 02/4/2022[âl] là tiền lãi 08 tháng bà T nợ không đóng. Mặc dù trong biên nhận nợ không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ, nhưng hai bên đều thừa nhận có thỏa thuận miệng lãi suất 4%/tháng nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự. Do đó, bà T phải có nghĩa vụ trả lãi từ khi vay cho đến thời điểm trả nợ, bà T cho rằng bà đóng lãi đến cuối năm 2022 mới ngưng nhưng không có gì chứng minh, còn bà N thì xác định bà T không đóng lãi lần nào đối với số tiền này, việc hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng là vượt quá quy định pháp luật nên bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu trả 11.000.000 đồng và 48.000.000 đồng, mà yêu cầu tính lãi từ ngày 09/8/2021[dl] (tức là ngày làm biên nhận 02/7/2021[âl]) đến ngày 09/9/2023[dl], 25 tháng x 1,66%/tháng x 139.000.000 đồng = 57.685.000 đồng. Xét thấy, tại đơn khởi kiện ban đầu bà N không yêu cầu trả lãi là do trong biên nhận không thể hiện lãi suất, nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng (4%/tháng) và số tiền mà bà N yêu cầu

trong đó có 11.000.000 đồng và 48.000.000 đồng là tiền lãi, do bà T không đồng ý trả số tiền này và việc thỏa thuận lãi suất 4%/tháng là vượt quá quy định pháp luật nên bà N yêu cầu tính lãi lại theo mức lãi suất quy định pháp luật từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử là phù hợp với quy định pháp luật, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu bà T, ông Đ và anh D trả các khoản tiền vay gồm: Ngày 10/12/2021[âl] vay 20.000.000 đồng, ngày 20/02/2022[âl] vay 12.000.000 đồng, ngày 23/4/2022[âl] vay 33.000.000 đồng, tổng cộng là 65.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Xét thấy, bà T thừa nhận có vay các khoản tiền này, bà là người viết và ký tên trong các biên nhận nợ, lời thừa nhận của bà T phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn và nội dung các biên nhận nợ. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bà T, ông Đ và anh D trả các khoản vay tổng cộng 65.00.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Bà N và bà T thống nhất khi vay có thỏa thuận miệng lãi suất 4%/tháng, bà T thì cho rằng đã đóng lãi đến cuối năm 2022 nhưng không có gì để chứng minh, vì mỗi lần đóng lãi không có làm biên nhận, bà N thì xác định bà T chỉ đóng lãi được 02 đến 05 lần thì ngưng, tuy nhiên các bên không có tranh chấp số tiền lãi đã đóng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T thừa nhận ngày 10/3/2022[âl] có vay của bà N 30.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, tuy nhiên bà N không có yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Đối với số tiền 50.000.000 đồng, vay ngày 01/4/2022[âl], bà N xác định đây là tiền của chị Nguyễn Thị Đào cho bà T vay, nội dung biên nhận cũng thể hiện người cho vay tiền là chị Nguyễn Thị Đào nên bà rút lại yêu cầu đối với số tiền này, nếu có tranh chấp thì chị Đào sẽ khởi kiện trong một vụ án khác. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Bà N yêu cầu bà T, ông Đ và anh D phải có nghĩa vụ liên đới trả 139.000.000 đồng tiền vay và 57.685.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, bà T cho rằng ông Đ và anh D không có ký tên trong các biên nhận nợ nên không có trách nhiệm phải trả. Xét thấy, lời trình bày của bà T là không có cơ sở chấp nhận, bởi vì tất cả các biên nhận nợ mà bà T thừa nhận là do bà viết và ký tên thì bên cạnh đó đều có chữ ký của ông Đ và anh D. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã thông báo cho ông Đ và anh D biết về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và triệu tập nhiều lần nhưng ông Đ và anh D vắng mặt và không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của nguyên đơn. Mặc khác, bà T và ông Đ là vợ chồng, còn anh D là con ruột đang sống chung nhà với nhau, mục đích bà T vay tiền là để choàng hụi (bà làm đầu thảo bị hụi viên giựt tiền hụi) và xây cầu đi qua đất của gia đình, việc vay tiền là để xoay xở, giải quyết khó khăn cho công việc làm ăn, kinh tế của gia đình, nếu có lợi nhuận của để lo cho gia đình. Bà T cũng thừa nhận ông Đ, anh D đều biết việc bà vay tiền, do đó phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà N.

[7] Án phí: Bà T, ông Đ và anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị

Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo qui định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 147, 227, 244, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 288, 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ các điều 12, 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Minh D trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc N.

Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Minh D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Ngọc N số tiền 204.000.000đ (Hai trăm lẻ bốn triệu đồng) và 57.685.000đ (Năm mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng), trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Lê Thị Ngọc N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Minh D chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi tính theo mức lãi suất do pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Minh D phải chịu 13.084.250đ (Mười ba triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, hai trăm năm mươi đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Đ là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn 8.722.833đ (Tám triệu, bảy trăm hai mươi hai nghìn, tám trăm ba mươi ba đồng) án phí sơ thẩm. Anh Nguyễn Minh D phải chịu 4.361.417đ (Bốn triệu, ba trăm sáu mươi mốt nghìn, bốn trăm mười sáu đồng) án phí sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnhTiền Giang;
- VKSND Cái Bè;
- CCTHADS Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thảo Lan